TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/DS-PT
Ngày: 16 – 5 – 2018
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân
Ông Bùi Văn Bình

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Ông Trịnh Duy Tung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2017/DSPT ngày 10/10/2017 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Bbị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2017/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm xuân L (tên gọi khác T), sinh năm 1964. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974. *(có mặt)*

Địa chỉ: Khu phố X, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1964. *(có mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972. *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- *Người làm chứng*: Ông Phí Đình K, sinh năm 1983. (có mặt)
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Phạm xuân L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đức D cùng trình bày:

Ông Phạm xuân L có mối quan hệ quen biết bà Trần Thị T nên vào năm 2014, bà T có vay của vợ chồng ông L số tiền gốc là 475.000.000 đồng, vay làm 03 lần cụ thể như sau:

- Lần 01: Vào ngày 20/1/2014 âm lịch, bà T đến nhà ông L vay số tiền 127.000.000 đồng, mục đích vay để xây nhà. Vợ chồng ông L đồng ý cho vay và vợ ông L là bà Nguyễn Thị B đã trực tiếp đưa cho bà T số tiền 127.000.000 đồng. Vợ chồng ông L đã yêu cầu bà T viết giấy mượn tiền ngày 20/1/2014 (âm lịch) với nội dung: bà T có mượn của ông L số tiền 127.000.000 đồng, hẹn mỗi tháng trả góp cho vợ chồng ông L số tiền 10.000.000 đồng cho đến ngày 20/8/2015 thì bà T sẽ trả hết nợ, tổng số tiền phải trả là 190.000.000 đồng. Lãi suất tuy không ghi trong giấy mượn tiền nhưng 02 bên có thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Từ ngày mượn số tiền này cho đến nay bà T chưa trả cho vợ chồng ông L số tiền gốc và lãi nào.

- Lần 02: Vào ngày 13/5/2014 âm lịch, bà T lại đến nhà ông L vay số tiền 150.000.000 đồng, mục đích vay để xây nhà. Vợ chồng ông L đồng ý cho vay và vợ ông L là bà B đã trực tiếp đưa cho bà T số tiền 150.000.000 đồng. Vợ chồng ông L đã yêu cầu bà T viết giấy mượn tiền ngày 13/5/014 (âm lịch) với nội dung: bà T có mượn của L số tiền 150.000.000 đồng, hẹn đến ngày 13/6/2014 thì bà T sẽ trả hết nợ. Lãi suất tuy không ghi trong giấy mượn tiền nhưng 02 bên có thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Từ ngày mượn số tiền này cho đến nay bà T chưa trả cho vợ chồng ông L số tiền gốc và lãi nào.

- Lần 03: Vào ngày 04/8/2014 âm lịch, bà T lại đến nhà ông L vay số tiền 198.000.000 đồng, mục đích vay để đảo hạn Ngân hàng. Vợ chồng ông L đồng ý cho vay và vợ tôi là bà B đã trực tiếp đưa cho bà T số tiền 198.000.000 đồng. Vợ chồng tôi đã yêu cầu bà T viết giấy mượn tiền ngày 04/8/014 (âm lịch) với nội dung: bà T có mượn của Thanh Tùng số tiền 198.000.000 đồng, hẹn đến ngày 04/10/2014 thì bà T sẽ trả hết nợ. Lãi suất tuy không ghi trong giấy mượn

tiền nhưng 02 bên có thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Từ ngày mượn số tiền này cho đến nay bà T chưa trả cho vợ chồng ông L số tiền gốc và lãi nào.

Ông L đã đòi nhiều lần nhưng bà T vẫn không trả nên ông L khởi kiện bà T yêu cầu buộc bà T trả cho ông L số tiền vay gốc là 475.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Ngày 14/11/2016, ông L có đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện, nội dung: Ông L yêu cầu buộc bà T trả cho ông L số tiền vay gốc là 475.000.000 đồng tại các giấy mượn tiền ngày 04/8/2014 âm lịch, ngày 13/5/2014 âm lịch, ngày 20/01/2014 âm lịch. Riêng đối với khoản vay 127.000.000 đồng tại giấy vay ngày 20/01/2014 thì yêu cầu bà T phải trả lãi suất với mức lãi suất 1 % / tháng (12% / năm) từ ngày 20/01/2014 âm lịch cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông L rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu bà T phải trả nợ 16.000.000 đồng và tiền lãi suất của số tiền 127.000.000 đồng tại giấy vay ngày 20/01/2014 với mức lãi suất 1 % / tháng (12% / năm) từ ngày 20/01/2014 âm lịch cho đến khi trả hết nợ, chỉ yêu cầu bà T phải trả số tiền vay gốc là 459.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T trước đây có quan hệ làm ăn với bà Nguyễn Thị B, ông Phạm xuân L bà T thừa nhận L trong giấy mượn tiền là tên gọi khác của ông L tại địa phương, bà T thừa nhận cả 03 tờ giấy mượn tiền vào các ngày 20/1/2014 (âm lịch), ngày 3/5/2014 (âm lịch), ngày 4/8/2014 (âm lịch) là do bà T viết và ký tên vào nhưng bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L vì lý do sau:

- Đối với số tiền 127.000.000 đồng, bà T thừa nhận là có nợ ông L, bà B. Tuy nhiên, số tiền vay này là tổng của nhiều khoản vay gồm: 50.000.000 đồng tiền vay vào tháng 7/2013 đã trả góp được 10.000.000 đồng còn nợ 40.000.000 đồng, bà B tính lãi suất 3.000 đồng/1 ngày/1 triệu; Số tiền 50.000.000 đồng tiền cầm xe của Phí Đình K con trai bà T, bà B tính lãi suất 3.000 đồng/1 ngày/1 triệu. Tính đến ngày 20/01/2014 (âm lịch) thì bà B chốt lại là bà T còn nợ số tiền 127.000.000 đồng và yêu cầu bà T trả nợ bằng hình thức chơi hụi. Vì vậy, bà T đã tham gia chơi hai chân hụi trong hai dây hụi, mỗi chân hụi 5.000.000 đồng, bà T hốt hai chân hụi này được 127.000.000 đồng và đóng hụi hàng tháng 10.000.000 đồng. Khi hốt hai chân hụi này, bà T viết giấy mượn tiền cho bà B theo như nội dung giấy vay tiền ngày 20/01/2014 (âm lịch). Bà T cho rằng thực chất giấy vay tiền này giấy hốt hụi và bà đã trả đầy đủ số tiền này, hiện không còn nợ bà B và ông L số tiền này.

- Đối với khoản vay 150.000.000 đồng ngày 13/5/2014 âm lịch, bà T thừa nhận có vay khoản vay trên để thực hiện việc đảo hạn ngân hàng, khi vay có viết giấy mượn tiền, lãi suất thỏa thuận miệng là: 3000 đồng/1 triệu/ngày. Đối với số tiền 150.000.000 đồng này thì bà T đã trả được 146.000.000 đồng vào các ngày 26/5/2015 trả 50.000.000 đồng, ngày 26/6/2015 trả 50.000.000 đồng, ngày 26/7/2015 trả 30.000.000 đồng và trả góp được 16.000.000 đồng vào các ngày 03, 05, 07, 08, 11, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 22, 23, 25 tháng 10 năm 2014. Khi bà T trả nợ số tiền trên cho ông L, bà B thì không có giấy tờ gì. Đối với số tiền vay ngày 13/5/2014 (âm lịch) thì bà T chỉ còn nợ bà B, ông L số tiền 4.000.000 đồng.

- Đối với khoản vay 198.000.000 đồng vay vào ngày 04/8/2014 âm lịch bà T không đồng ý vì: đối với số tiền 198.000.000 đồng là do khi bà T vay số tiền 150.000.000 đồng nêu trên để đáo hạn ngân hàng nhưng không được nên đến ngày 04/8/2014 âm lịch thì bà T chưa trả được tiền gốc và lãi nên bà B yêu cầu bà T viết lại giấy nợ khác với số tiền 198.000.000 đồng bao gồm: số tiền gốc 150.000.000 đồng và lãi suất 3000 đồng/ 1 triệu / ngày, số tiền 10.000.000 đồng của tiền hụi tháng 7/2014 chưa đóng và 2.350.000 đồng tiền mua hàng tạp hóa. Bà B yêu cầu bà T viết lại một giấy vay nợ khác với số tiền 198.000.000 đồng. Khi lập giấy thì bà B có hứa sẽ bỏ giấy vay ngày 13/5/2014 âm lịch nên bà T tin tưởng mà không yêu cầu bà B trả lại giấy hoặc gạch bỏ ngay tại đó mà bà T đi về. Vì vậy, đối với khoản vay 198.000.000 đồng vay vào ngày 04/8/2014 âm lịch bà T không đồng ý trả vì lý do tôi không được nhận số tiền này.

Bà T xác định là chỉ còn nợ bà B, ông L số tiền 4.000.000 đồng của số tiền vay 150.000.000 đồng ngày 13/5/2014 (âm lịch) và số tiền góp hụi 10.000.000 đồng của tháng 7/2014 theo giấy mượn tiền 127.000.000 đồng ngày 20/01/2014 (âm lịch), nợ số tiền 2.350.000 đồng. Tổng số tiền bà T còn nợ bà B, ông L là 16.350.000 đồng, bà T chỉ đồng ý trả số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông L và người đại diện theo ủy quyền ông D.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L đối với bà T thì bà B đồng ý toàn bộ đối với yêu cầu khởi kiện này.

Theo các lời khai ngày 05/01/2017, ngày 03/5/2017, người làm chứng bà Nguyễn Hồng T1 trình bày:

Bà T1 có chơi hụi tại chủ hụi L từ năm 2014 đến nay nhưng chưa bao giờ đi bỏ hụi cùng với bà T, nên không biết được bà T có chơi hụi tại chủ hụi Thanh

Tùng hay không, vì chưa thấy bà T đi bỏ hụi tại chủ hụi Thanh Tùng lần nào. Bà T1 có nghe bà T nói với bà T1 về việc bà T có chơi 02 chân hụi tại chủ hụi L. Khi chơi hụi lần đầu thì bà T1 và bà B có viết giấy nội dung: *"vào ngày tháng năm nào đó, bà T1 có mượn của bà B số tiền là bao nhiêu, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng."*. Giấy này chỉ viết sau khi đã hốt hụi, còn các dây hụi sau thì do đã tin tưởng nên không viết giấy này.

Ngoài ra, bà T1 không rõ việc vay mượn tiền giữa bà T và ông L, bà B như thế nào

Theo các lời khai ngày 30/12/2016, ngày 20/4/2017, người làm chứng bà Lưu Thị Quỳnh Hoa trình bày:

Bà H có quen biết ông L, bà B, vì có chơi hụi tại chỗ bà B và năm 2014, 2015 và chơi 02 chân hụi mỗi chân 5.000.000 đồng. Bà H có quan hệ họ hàng với bà T, là bà họ của Trần Thị T. Khi Bà H đến nhà bà B đóng hụi, Bà H không gặp bà T tại nhà bà B lần nào nhưng Bà T có nói chuyện với Bà H là có chơi hụi tại chỗ bà B giống như Bà H. Bà H cũng chưa bao giờ thấy bà T đi đóng hụi tại chủ hụi Thanh Tùng (ông L, bà B).

Ngoài ra, việc bà T nợ tiền ông L, bà B cụ thể như thế nào thì Bà H không rõ.

Theo lời khai ngày 20/4/2017, người làm chứng bà Phạm Thị T3 trình bày:

Bà T3 có quen biết ông L, bà B và bà T. Bà T3 có chơi hụi tại L từ năm 2014, có chơi hụi tại dây hụi ngày 20/01/2014 âm lịch với số tiền mỗi dây hụi là 5.000.000 đồng với số người chơi là 20 người. Bà T3 có chơi hụi chỗ bà B nhưng không rõ có chơi chung dây hụi với bà T. Bà T3 có nghe bà T nói việc bà T cũng chơi hụi chỗ bà B.

Ngoài ra, việc bà T nợ tiền ông L, bà B cụ thể như thế nào thì Bà T3 không biết.

Theo lời khai ngày 30/12/2016, người làm chứng bà Lương Thị H (Lương Thị M) trình bày:

Bà H có quen biết ông L, bà B và có quan hệ họ hàng với bà T. Bà H có chơi hụi chỗ bà T vào năm 2014 nhưng không có chơi chung dây hụi với bà T. Cách chơi hụi tại chỗ bà B như sau: dây hụi có 20 chân hụi đến 21 chân hụi, nghĩa là khoảng 20 -21 tháng, mỗi tháng có một người hốt hụi. Mỗi chân hụi đống khoảng 8.000.000 đồng. Khi nào nào hốt hụi mới phải đống hụi chết 10.000.000 đồng. Bà H có nghe bà T nói việc bà T cũng chơi hụi chỗ bà B

nhưng khi đi đóng hụi tại nhà bà B thì Bà H không gặp bà T tại nhà bà B lần nào.

Ngoài ra, việc bà T nợ tiền ông L, bà B cụ thể như thế nào thì nà H không biết.

Tại phiên tòa người làm chứng anh Phí Đình K trình bày:

Anh K là con của bà T, Anh K có thế chấp một xe mô tô hiệu Honda SH (Việt Nam sản xuất, không nhớ biển kiểm soát) cho bà B nhưng không nhớ rõ ngày tháng năm để vay số tiền 50.000.000 đồng. Khoảng 05 tháng sau đó thì khoản vay 50.000.000 đồng được bà T là mẹ của Anh K nhận trả cho bà B. Khi cầm xe mô tô hiệu Honda SH này thì có lập giấy cầm nhưng ai giữ thì Anh K không rõ.

Ngoài ra Anh K không trình bày gì thêm.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2017/DSST ngày 02/8/2017, Tòa án nhân dân huyện Bđã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm xuân L.

Buộc bị đơn bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả số tiền 459.000.000 *(Bốn trăm năm mươi chín triệu)* đồng cho ông Phạm xuân L.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn ông L đối với yêu cầu bà T phải trả nợ 16.000.000 đồng và tiền lãi suất của số tiền 127.000.000 đồng tại giấy vay ngày 20/01/2014 với mức lãi suất 1 % / tháng (12% / năm) từ ngày 20/01/2014 âm lịch cho đến khi trả hết nợ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 16/5/2017 bị đơn bà Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hủy Bản án số 14/2017/DSST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn trình bày: xác định số nợ 127 triệu đồng bị đơn đã hốt hụi trả hết sau đó đóng hụi còn nợ lại 10 triệu đồng; số tiền 150 triệu đồng đã trả được 146 triệu đồng. Đối với số tiền 198 triệu đồng là số tiền xuất phát từ số tiền 150 triệu +10 triệu đồng nợ hụi + lãi số tiền 150 triệu + 2.350.000 đồng tiền nợ mua hàng nên số nợ 198 triệu đồng là không có thực. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà Trần Thị T xác định chỉ còn nợ nguyên đơn 16.350.000 đồng. Do

Bản án sơ thẩm xét xử không khách quan về việc hụi, lời khai của bà B không đúng sự thật, lời khai của người làm chứng không chi tiết cụ thể. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc trả nợ của mình cũng như việc hốt hụi để trả nợ. Quá trình trả nợ của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và cũng không có sự xác nhận của nguyên đơn về vấn đề trả nợ. Mặt khác, tại phiên tòa bị đơn thừa nhận 03 giấy vay tiền của các số tiền 127 triệu, 150 triệu, 198 triệu là chữ ký của bị đơn, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T thấy rằng:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị B, ông Phạm xuân L (tên gọi khác: Thanh Tùng) có quen biết với bà Trần Thị T nên vào năm 2014, bà T có vay của vợ chồng bà B, ông L số tiền gốc là 475.000.000 đồng cụ thể: Lần 01 vào ngày 20/1/2014 âm lịch, bà T đến nhà ông L vay số tiền 127.000.000 đồng, mục đích vay để xây nhà. Lần 02 vào ngày 13/5/2014 âm lịch, bà T lại đến nhà ông L vay số tiền 150.000.000 đồng, mục đích vay để xây nhà. Lần 03 vào ngày 04/8/2014 âm lịch, bà T lại đến nhà ông L vay số tiền 198.000.000 đồng, mục đích vay để đảo hạn Ngân hàng. Cả 03 giấy mượn tiền trên bà T đều xác nhận chữ viết, chữ ký trong các giấy vay tiền này là của bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao kết giữa ông L và bà T là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và không có thỏa thuận lãi suất theo quy định tại Điều 471, 478 Bộ luật dân sự 2005 là đúng quy định của pháp luật.

[2] Đối với số tiền 127.000.000 đồng theo giấy vay tiền (bút lục 04) ngày 20/01/2014 âm lịch, bà T cho rằng là tiền vay mượn từ nhiều lần và lãi suất sau đó chốt lại số tiền trên và trả bằng cách chơi 02 chân hụi, mỗi chân 5.000.000

đồng. Hàng tháng bà đã đóng hụi 10.000.000 đồng cho đến ngày 20/8/2015 (âm lịch), bà đã đóng hết số tiền hụi trên. Chứng cứ bà T đưa ra là những người làm chứng Bà H, Bà T3, Bà H, bà T1 và giấy mượn tiền ngày 20/01/2014 (Âm lịch) đã thể hiện nội dung là tiền chơi hụi. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của những người làm chứng trên thì không xác định được việc có chơi chung chân hụi với bà T, không biết bà T chơi trong dây hụi nào, không biết bà T hốt hụi thời gian nào. Bà T không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh bà T có chơi hụi tại chủ hụi ông L, bà B (L), không cung cấp được chứng cứ chứng minh mỗi tháng vào ngày 20/01/2014 bà T đã đóng hụi 10.000.000 đồng cho ông L, bà B. Nên lời trình bày này của bà T là không có căn cứ để chấp nhận. Mặt khác, nội dung trong giấy mượn tiền ngày 20/01/2014 (âm lịch) thể hiện rõ nội dung là mượn tiền chứ không phải là giấy chơi hụi, chữ viết trong giấy này là do bà T là người viết, điều này thể hiện ý chí của bà T mà không có ai ép buộc. Như vậy việc Tòa sơ thẩm buộc bà T trả số tiền 127.000.000 đồng cho ông L, bà B là phù hợp.

[3] Đối với khoản vay 150.000.000 đồng giấy mượn tiền (bút lục 03) ngày 13/5/2014 âm lịch, bà T cho rằng bà đã trả được số tiền 146.000.000 đồng, nhưng khi trả tiền thì không có lập biên nhận hoặc xóa bỏ giấy vay, bà chỉ còn nợ 4.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho ông L, bà B. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả số tiền 146.000.000 đồng cho ông L, bà B. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền này là phù hợp.

[4] Đối với số tiền 198.000.000 đồng theo giấy vay tiền (bút lục 02) ngày 04/8/2014 âm lịch, bà T cho rằng không vay và không nhận số tiền này mà số tiền này có nguồn gốc từ số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 13/5/2014 âm lịch và nhận lãi suất lên thành số tiền 198.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả số tiền này. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Căn cứ giấy mượn tiền thì việc bà T viết và ký nhận vào giấy mượn tiền là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả số tiền 198.000.000 đồng cho ông L, bà B là đúng với quy định của pháp luật.

[5] Bà T lập luận rằng các giấy mượn tiền ngày 04/8/2014 âm lịch, ngày 13/5/2014 âm lịch và ngày 20/01/2014 âm lịch chỉ có bà T ký nhận mà không có ông L, bà B ký nhận là không có giá trị. Lập luận này của bà T là không có cơ sở vì các "Giấy mượn tiền" đều thể hiện nội dung có mượn của ông Thanh Tùng, trong quá trình làm việc thì bà T cũng thừa nhận các giấy tờ bà ký nhận có nội dung mượn tiền ông Thanh Tùng cũng tức là ông L, vì tại địa phương mọi người đều gọi ông L là Thanh Tùng, việc này cũng được Công an xã xác

nhận vào ngày 15/7/2016 ông Phạm xuân L và ông Thanh Tùng là cùng một người nên lập luận này của bà T không được chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông D và bà T thống nhất được với nhau là bà T đã trả được số tiền 16.000.000 đồng. Ông D người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông L đã xin rút một phần yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa là không yêu cầu bà T phải trả số tiền 16.000.000 đồng và số tiền lãi suất của số tiền 127.000.000 đồng tại giấy vay ngày 20/01/2014 với mức lãi suất 1 % / tháng (12% / năm) từ ngày 20/01/2014 âm lịch cho đến khi trả hết nợ. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và đúng pháp luật Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ phần yêu cầu này là phù hợp. Mặc dù, bà B không cung cấp được sổ chơi hụi nhưng bà T cũng không chứng minh được mình đã hốt hụi trả vào khoản tiền 127 triệu đồng, không chứng minh được mình đóng hụi còn nợ lại 10 triệu đồng và không chứng minh được khoản tiền 198 triệu xuất phát từ số tiền 150 triệu +10 triệu đồng nợ hụi + lãi số tiền 150 triệu + 2.350.000 đồng tiền nợ mua hàng, do đó không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích ở trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát kiểm sát là có căn cứ phù hợp với Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự 2005; các Điều 468, 688 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm 14/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm xuân L.

Buộc bị đơn bà Trần Thị T phải có nghĩa vụ trả số tiền 459.000.000 *(Bốn trăm năm mươi chín triệu)* đồng cho ông Phạm xuân L.

Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn ông L đối với yêu cầu bà T phải trả nợ 16.000.000 đồng và tiền lãi suất của số tiền 127.000.000 đồng tại giấy vay ngày 20/01/2014 với mức lãi suất 1 %/tháng (12%/năm) từ ngày 20/01/2014 âm lịch cho đến khi trả hết nợ.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.360.000 *(Hai mươi hai triệu ba trăm sáu mươi nghìn)* đồng.

Ông Phạm xuân L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông L số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 *(Mười triệu)* đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0018702 ngày 14/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền án phí bà T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Btheo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án, quyển số 000361, số 0018009 ngày 30 tháng 8 năm 2017.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Toà án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cổng thông tin điện tử Toà án nhân dân tối cao;
- Lưu HS, TDS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký

Nguyễn Viết Hùng